

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 18
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 04/2026/KDTM-ST
Ngày: 10/3/2026
V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 18 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Kiều Oanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Thị Thắm;
- Ông Lê Văn Đặng.

- *Thư ký phiên toà:* Bà Nguyễn Thị Thắm – Thư ký Toà án nhân dân khu vực 18 – Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 18 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà:* Ông Nguyễn Văn Trung - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 18 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 89/2025/TLST-KDTM ngày 18 tháng 12 năm 2025 về việc: “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2026/QĐXXST-KDTM ngày 15 tháng 01 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số: 12/2026/QĐST-KDTM ngày 05 tháng 02 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 26/2026/QĐST-KDTM ngày 26 tháng 02 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng TMCP N (viết tắt: VCB); địa chỉ trụ sở chính: Số A T, phường H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Khánh H – Chức vụ: Trưởng Phòng khách hàng Ngân hàng TMCP N – Chi nhánh B; địa chỉ liên hệ: Lô D-4-TT, đường NA3, khu công nghiệp M, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh. Là đại diện theo ủy quyền theo Giấy ủy quyền số 222/UQ-VCB-KH ngày 25/11/2025. Có mặt.

- *Bị đơn:* Công ty TNHH K (tên cũ: Công ty TNHH L); địa chỉ: I, đường N, KCN M, phường T, thành phố B, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Thái P – Chức vụ: Giám đốc. Là đại diện theo pháp luật. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ngân hàng TMCP N – Chi nhánh B đã giải quyết cho Công ty TNHH L (nay là Công ty TNHH K) vay vốn theo hình thức mở thẻ tín dụng với hạn mức thẻ: 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) theo Đề nghị phát hành thẻ tín dụng quốc tế V kiêm hợp đồng, số tài khoản thẻ tín dụng V0840000548 ngày 23/5/2020. Chi tiết như sau: Hạn mức thẻ V0840000548: 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng); mục đích vay: Thanh toán chi phí cho hoạt động kinh doanh; thời hạn duy trì hạn mức: 60 tháng kể từ ngày phát hành thẻ; thời gian thu hồi nợ: Ngày 05 hàng tháng; lãi suất: 21%/năm. Không có tài sản bảo đảm.

Tính đến ngày 10/3/2026: Tổng dư nợ vay (bao gồm nợ gốc, lãi trong hạn và phí phạt quá hạn) của Công ty TNHH K tại V1 Chi nhánh B là: 53.174.255 đồng, trong đó: Nợ gốc 38.935.415 đồng; nợ lãi 8.166.415 đồng và phí phạt 6.072.425 đồng.

VCB Chi nhánh B đã nhiều lần liên hệ và có văn bản yêu cầu Công ty TNHH K thực hiện nghĩa vụ trả nợ nêu trên. Tuy nhiên, tính đến nay, Công ty TNHH K vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả toàn bộ nợ gốc và nợ lãi cho VCB, liên tiếp vi phạm nghĩa vụ đã cam kết với VCB, cố tình không hợp tác, không thực hiện nghĩa vụ trả nợ làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của VCB gây khó khăn lớn cho công tác thu hồi vốn của Nhà nước và quá trình xử lý, thu hồi nợ của VCB.

Do đó, tại đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

1. Buộc Công ty TNHH K phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP N toàn bộ số tiền tạm tính (do nợ lãi, phí phạt vẫn tiếp tục phát sinh) đến hết ngày 10/3/2026 là: 53.174.255 đồng, trong đó: Nợ gốc 38.935.415 đồng; nợ lãi 8.166.415 đồng; phí phạt 6.072.425 đồng.

2. Buộc Công ty TNHH K phải tiếp tục trả lãi phát sinh theo mức lãi suất thỏa thuận tại Đề nghị phát hành thẻ tín dụng, kể từ ngày tiếp theo của ngày 10/3/2026 cho đến ngày thực tế Công ty TNHH K trả hết nợ gốc và lãi vay cho Ngân hàng TMCP N.

3. Nếu Công ty TNHH K không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ ngay sau khi bản án/quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật thì Ngân hàng TMCP N thông qua Ngân hàng TMCP N chi nhánh B có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý bất kỳ tài sản nào thuộc quyền sở hữu, sử dụng của Công ty TNHH K để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

Bị đơn Công ty TNHH K: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thông báo cho người đại diện hợp pháp của Công ty TNHH K biết về việc thụ lý, giải quyết vụ án và triệu tập ông (bà) đến Tòa án tham gia tố tụng. Tuy nhiên, người đại diện hợp pháp của Công ty TNHH K không đến Tòa án tham gia tố tụng, không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng

không có đơn yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn và không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào cho Tòa án.

Tại phiên tòa: Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày ngày 09/02/2026, Ngân hàng TMCP N có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc: “Nếu Công ty TNHH K không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ ngay sau khi bản án/quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật thì Ngân hàng TMCP N thông qua Ngân hàng TMCP N chi nhánh B có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý bất kỳ tài sản nào thuộc quyền sở hữu, sử dụng của Công ty TNHH K để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.”. Các yêu cầu còn lại giữ nguyên.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 18 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Việc thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ là đúng theo quy định, những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt vi phạm quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ, yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc Công ty TNHH K trả tiền gốc 38.935.415 đồng và tiền lãi theo quy định. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của nguyên đơn về xử lý tài sản.

Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm tố tụng: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện bị đơn Công ty TNHH K (tên cũ: Công ty TNHH L) có địa chỉ trụ sở tại I, đường N, KCN M, phường T, thành phố B, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, thành phố Hồ Chí Minh) trả tiền nợ theo hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng giữa hai tổ chức có đăng ký kinh doanh, đều có mục đích lợi nhuận nên đây là vụ án kinh doanh thương mại về tranh chấp hợp đồng tín dụng và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 18 – Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 36; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2025.

[1.2] Về tư cách người tham gia tố tụng: Theo Công văn số 188/ĐKKD-THK2 ngày 09/01/2026 của Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Tài chính Thành phố H, doanh nghiệp mã số 3702271694 ban đầu mang tên Công ty TNHH L do bà Đỗ Thị Thu T làm người đại diện theo pháp luật; đến ngày 22/3/2021 đổi tên thành Công ty TNHH K và qua các lần thay đổi tiếp theo, đến ngày 08/10/2025

ông **Nguyễn Thái P** là người đại diện theo pháp luật của công ty, trong khi bà **T** vẫn là một trong hai thành viên góp vốn. Căn cứ các Điều 12, 28, 30 Luật Doanh nghiệp năm 2020, việc thay đổi tên doanh nghiệp và người đại diện theo pháp luật chỉ là thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, không làm phát sinh pháp nhân mới; đồng thời, theo Điều 74 và Điều 87 Bộ luật Dân sự năm 2015, tư cách pháp nhân của doanh nghiệp không thay đổi và doanh nghiệp vẫn phải kế thừa, thực hiện toàn bộ các quyền, nghĩa vụ dân sự đã phát sinh trước đó. Vì vậy, **Công ty TNHH K** có trách nhiệm kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của **Công ty TNHH L**.

[1.3] Về sự vắng mặt của các đương sự: Người đại diện hợp pháp của bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người đại diện hợp pháp của bị đơn theo quy định tại Điều 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2025.

[1.4] Về chứng cứ: Quá trình tố tụng, người đại diện hợp pháp của bị đơn vắng mặt không có lý do, không cung cấp chứng cứ, không gửi ý kiến trình bày đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên coi như từ chối quyền tự bảo vệ của mình và chịu hậu quả pháp lý theo quy định của pháp luật. Tòa án đã tổ chức phiên họp công khai giao nộp và tiếp cận chứng cứ ngày 15/01/2026, gửi kết quả cho các đương sự nhưng không ai có ý kiến thắc mắc, không yêu cầu Tòa án thu thập thêm chứng cứ nào khác, ngoài chứng cứ có trong hồ sơ. Do đó, Tòa án căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và chứng cứ do Tòa án thu thập được làm căn cứ giải quyết vụ án.

[2] Về việc rút một phần yêu cầu khởi kiện: Ngày 09/02/2026, **Ngân hàng TMCP N** có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc: “*Nếu **Công ty TNHH K** không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ ngay sau khi bản án/quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật thì **Ngân hàng TMCP N** thông qua **Ngân hàng TMCP N chi nhánh B** có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý bất kỳ tài sản nào thuộc quyền sở hữu, sử dụng của **Công ty TNHH K** để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật*”, không đề nghị Tòa án tiếp tục xem xét, giải quyết. Các yêu cầu khác vẫn giữ nguyên. Việc rút yêu cầu này là hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này theo quy định khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung tranh chấp:

[3.1] Đối với yêu cầu thu hồi nợ tín dụng của nguyên đơn:

Căn cứ Đề nghị phát hành thẻ tín dụng quốc tế **V** kèm hợp đồng, số tài khoản thẻ V0840000548 ngày 23/5/2020 của **Công ty TNHH L** (nay là **Công ty TNHH K**), **Ngân hàng TMCP N – Chi nhánh B** đã phát hành 01 thẻ tín dụng số V0840000548 theo hình thức công ty ủy quyền cho bà **Đỗ Thị Thu T** sử dụng, với hạn mức tín dụng 50.000.000 đồng, mục đích sử dụng phục vụ hoạt

động kinh doanh, thời hạn duy trì hạn mức 60 tháng, kỳ hạn thanh toán vào ngày 05 hàng tháng và lãi suất 21%/năm.

Đồng thời, Công ty TNHH L do bà Đỗ Thị Thu T – Giám đốc, người đại diện theo pháp luật tại thời điểm ký kết – đã lập Thư bảo lãnh phát hành và sử dụng thẻ tín dụng gửi Ngân hàng TMCP N, theo đó cam kết bảo lãnh cho bà T phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế V Visa với hạn mức 50.000.000 đồng, thời hạn 60 tháng. Công ty đồng ý ủy quyền cho V tự động trích nợ từ tài khoản của công ty để thanh toán toàn bộ các khoản phát sinh từ việc sử dụng thẻ; trường hợp không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán, ngân hàng có quyền thu nợ từ bất kỳ tài khoản nào của công ty tại V mà không cần sự chấp thuận của công ty.

Theo quy định tại Điều 342 Bộ luật Dân sự năm 2015, khi bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thì bên bảo lãnh phải thực hiện nghĩa vụ thay; nếu không thực hiện đúng nghĩa vụ bảo lãnh thì bên nhận bảo lãnh có quyền yêu cầu thanh toán giá trị nghĩa vụ vi phạm và bồi thường thiệt hại. Ngoài ra, ngày 28/12/2024, bà Đỗ Thị Thu T còn có văn bản đề nghị gia hạn thời gian trả nợ, điều chỉnh lãi suất, giảm tiền phạt và cam kết kế hoạch thanh toán, thể hiện việc thừa nhận nghĩa vụ đối với khoản nợ phát sinh.

Từ các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định Công ty TNHH L đã đề nghị bảo lãnh phát hành thẻ tín dụng V Visa cho bà Đỗ Thị Thu T với hạn mức nêu trên và trong quá trình sử dụng thẻ đã phát sinh giao dịch. Tính đến ngày 10/3/2026, Công ty còn nợ ngân hàng số tiền 53.174.255 đồng, trong đó: Nợ gốc 38.935.415 đồng, nợ lãi 8.166.415 đồng và phí phạt 6.072.425 đồng.

Xét thấy việc giao kết và thực hiện hợp đồng giữa các bên là hoàn toàn tự nguyện, nội dung phù hợp với quy định của pháp luật và chức năng hoạt động của tổ chức tín dụng nên giao dịch có hiệu lực pháp luật. Mức lãi suất do các bên thỏa thuận phù hợp với quy định tại khoản 14 Điều 4 và khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng, Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 và Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N1. Căn cứ Thông báo số tiền gốc, lãi ngày 10/3/2026 của Ngân hàng cung cấp, do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ sang nợ quá hạn. Việc chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền là vi phạm thỏa thuận và không phù hợp với quy định tại Điều 280 Bộ luật Dân sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2025.

Vì vậy, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn phải thanh toán cho Ngân hàng số tiền tính đến ngày 10/3/2026 là 53.174.255 đồng, bao gồm: Nợ gốc 38.935.415 đồng, nợ lãi 8.166.415 đồng và phí phạt 6.072.425 đồng.

[3.2] Nguyên đơn yêu cầu bị đơn tiếp tục thanh toán lãi chậm trả kể từ ngày tiếp theo liền kề ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thanh toán xong toàn bộ

khoản nợ, theo mức lãi suất đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng, là có căn cứ và phù hợp khoản 4 Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nên được chấp nhận.

Từ những phân tích nêu trên, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 30, 35, 39, 147, 157, 227, 228, 244, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, được sửa đổi, bổ sung năm 2025;

Căn cứ các Điều 74, 87, 280, 342, 463, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2025;

Căn cứ các Điều 12, 28, 30 của Luật Doanh nghiệp năm 2020, được sửa đổi, bổ sung năm 2025;

Căn cứ các Điều 4 và 91 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, được sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Căn cứ Thông Tư số 39/2016/TTNH-NN ngày 30/12/2016 của **Ngân hàng N1**;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật về lãi, lãi suất và phạt vi phạm;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc: Trường hợp **Công ty TNHH K** không thanh toán hoặc thanh toán không đủ khoản nợ nêu trên và lãi phát sinh, **Ngân hàng TMCP N** có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án phát mãi tài sản xử lý bất kỳ tài sản nào thuộc quyền sở hữu, sử dụng của **Công ty TNHH K** để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn **Ngân hàng TMCP N** đối với bị đơn **Công ty TNHH K** về việc: “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

Buộc **Công ty TNHH K** phải thanh toán cho **Ngân hàng TMCP N** số tiền tính đến ngày 10/3/2026 là 53.174.255 đồng (năm mươi ba triệu một trăm bảy mươi bốn nghìn hai trăm năm mươi lăm đồng), trong đó:

Nợ gốc 38.935.415 đồng (ba mươi tám triệu chín trăm ba mươi lăm nghìn bốn trăm mười lăm đồng);

Nợ lãi 8.166.415 đồng (tám triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn bốn trăm mười lăm đồng);

Phí phạt 6.072.425 đồng (sáu triệu không trăm bảy mươi hai nghìn bốn trăm hai mươi lăm đồng).

Kể từ ngày 11/3/2026 cho đến khi thanh toán hết khoản nợ, Công ty TNHH K còn phải trả cho Ngân hàng TMCP N tiền lãi phát sinh trên dư nợ theo lãi suất thỏa thuận tại Đề nghị phát hành thẻ tín dụng quốc tế V kèm hợp đồng, số tài khoản thẻ tín dụng V0840000548 ngày 23/5/2020 giữa Ngân hàng TMCP N và Công ty TNHH L (nay là Công ty TNHH K).

3. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty TNHH K phải chịu số tiền 3.000.000 đồng (ba triệu đồng).

Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án ký hiệu BLTU/25E số 0043929 ngày 28/11/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Về quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- THADS Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND khu vực 18–Thành phố Hồ Chí Minh;
- Phòng THADS khu vực 18–Thành phố Hồ Chí Minh;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Kiều Oanh